TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2025.
V/v: "*Xin ly hôn* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Kim Lan.

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Diễm Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 50/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111a/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2025. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: Số E, ấp C, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Nơi ở hiện tại: Số B, ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Sĩ T1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, ấp C, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 03/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Sĩ T1 kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên mâu mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã dẫn đến không có tiếng nói chung, ngoài ra đến năm 2023 bà còn phát hiện ông T1 có quan hệ ngoại tình; do đó,

bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1. Về con chung: Bà và ông T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 22/10/2010, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Sĩ T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T; về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 22/10/2010 giao cho bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Sĩ T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Sĩ T1 trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố B vào ngày 18/10/2010. Xét thấy, hôn nhân của bà T và ông T1 đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã dẫn đến không có tiếng nói chung, ngoài ra đến năm 2023 bà còn phát hiện ông T1 có quan hệ ngoại tình; do đó, bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà T và ông T1 đến Tòa án nhiều lần để tiến hành

hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông T1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà T và ông T1 là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 22/10/2010, hiện đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu T2 đang sống chung với bà T; trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà T; đồng thời tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu T2 cũng có nguyện vọng được sống chung với bà T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho cháu Nguyễn Hiếu T2 nên Hội đồng xét xử giao cháu T2 cho bà T được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: bà T trình bày là bà và ông T1 không có tài sản chung. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: bà T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày là ông và bà T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà T phải chịu do bà T yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Sĩ T1 được ly hôn với nhau.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 22/10/2010. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi cháu T2; ông Nguyễn Sĩ T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị T trình bày là không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007892 ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên bà không còn phải nộp thêm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Phòng TT, KT và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- UBND xã N, TP. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt